TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC TRỌNG** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 35/2019/HNGĐ-ST Ngày: 30/7/2019 V/v: "Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn và yêu cầu đòi tài sản".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC TRỌNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Đình Nhân

2. Bà Đinh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quốc Bảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Trọng tham gia phiên toà: Ông Phạm Văn Bảng – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 392/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2018 về việc *"Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn và yêu cầu đòi tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm: 1991.

Trú tại: Số K, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Duy K, sinh năm: 1984.

Trú tại: Số B, thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn L, sinh năm 1953.

Bà Hồ Thị Liên H, sinh năm 1956.

Trú tại: Số B, thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07/6/2018, bản tự khai và lời khai tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy T trình bày: Bà và ông Nguyễn Duy K kết hôn vào năm 2009, vợ chồng chấm dứt cuộc sống chung từ tháng 12 năm 2017 và ly hôn theo Quyết định số 00/2018/QĐST-HNGĐ ngày tháng năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Bà xác định trong quá trình chung sống bà và ông Nguyễn Duy K có tài sản chung gồm quyền sử dụng diện tích đất 287m2 thửa 1163, tờ bản đồ 02 xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng do ông Nguyễn L, bà Hồ Thị Liên H (bố mẹ ông Nguyễn Duy K) tặng cho theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/8/2010 được công chứng tại Văn phòng công chứng L, đến ngày 24/8/2010 Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 929216 cho ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Thùy T và 01 căn nhà chính diện tích 92m^2 nhà cấp 4, kết cấu móng xây đá chẻ, tường xây gạch, mái lợp tôn, trần tôn lạnh, nền lát gạch ceramic, cửa sắt khung kính; 01 nhà vệ sinh diện tích 5,2m^2 và sàn tầng lửng diện tích 37,75m^2 do vợ chồng xây dựng năm 2015 bằng tiền của vợ chồng. Bà T yêu cầu chia đôi tài sản chung trên, ngoài ra không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung nào khác. Theo kết quả định giá giá trị diện tích đất 287m2 thửa 1163, tờ bản đồ 02 xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng có giá thị trường 600.000.000đ và nhà trên đất có giá thị trường 240.017.400đ tổng giá trị nhà đất 840.017.400đ. Bà yêu cầu nhận nhà đất trên và có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Duy K 1/2 giá trị tài sản chung 420.000.000đ.

Bà T xác định ông bà có nợ chung: Ngân hàng Đ - Chi nhánh L - Phòng giao dịch N theo Hợp đồng tín dụng số 1456/2017/7929269/HĐTD ngày 02/8/2017 số tiền vay 80.000.000 đồng, quá trình vay ông K trả gốc và lãi bằng tiền chung của vợ chồng đến tháng 12 năm 2017 ông K trả nợ gốc 80.000.000đ và lãi 20.805.000đ bằng tiền riêng; bà đồng ý trả cho ông K 1/2 số tiền ông Kđã trả khoản vay này. Ông bà có chơi 01 chân huê trong 01 dây huê 3.000.000đ ngày 20/01/2017 đến ngày 20/7/2017 hốt huê được 42.280.000 đồng và sau khi vợ chồng không cùng chung sống thì ông K đóng tiền huê cho đến khi kết thúc dây huê 21.000.000đ nên bà đồng ý trả 1/2 khoản nợ huê ông Nguyễn Duy K đã trả. Nợ ông Nguyễn Duy B10.000.000đ, ông K đã trả nên bà đồng ý trả ông K 1/2 số tiền ông K đã trả ông Nguyễn Duy B10.000.000đ; tổng cộng số tiền ông K đã trả: 100.805.000đ + 10.000.000 đ + 21.000.000đ = 131.805.000đ và bà có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Duy K 1/2 số nợ: 131.805.000đ : 2 = 65.902.500đ.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Duy K yêu cầu bà thanh toán 1/2 tài sản chung dàn internet giá trị 250.000.000đ bà không đồng ý. Nguồn gốc dàn

internet gồm 31 máy vi tính của bà Nguyễn Thị Mỹ N (chị gái bà Nguyễn Thị Thùy T) khi bà N không làm nữa thì bà mượn về để làm; sau khi ly hôn bà không có điều kiện để kinh doanh nên đã trả lại cho bà N. Bà xác định 01 dàn internet không phải tài sản chung của vợ chồng nên không đồng ý yêu cầu phản tố của ông K và không đồng ý thanh toán cho ông K số tiền 125.000.000đ.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn L, bà Hồ Thị Liên H yêu cầu bà và ông K trả lại diện tích đất 287m^2 thửa đất số 1163, tờ bản đồ số 02 xã P, huyện Đ bà không đồng ý vì ông Nguyễn L, bà Hồ Thị Liên H đã tặng cho quyền sử dụng đất cho bà và ông K; hiện nay ông bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng nhà trên đất. Bà không đồng ý trả số tiền 150.000.000đ vì ông Nguyễn L, bà Hồ Thị Liên H không đóng góp vào việc xây dựng nhà.

Tại đơn phản tố, lời khai ngày 07/12/2018 và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Duy K trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Thùy T kết hôn vào năm 2009, đến tháng 12 năm 2017 vợ chồng sống ly thân và ly hôn theo Quyết định số 00/2018/QĐST-HNGĐ ngày tháng năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Đối với diện tích đất 287m^2 thửa 1163 tờ bản đồ 02 xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng có nguồn gốc của ông Nguyễn L, bà Hồ Thị Liên H (bố mẹ ông) tặng cho quyền sử dụng đất diện tích đất trên cho vợ chồng theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/8/2010 tại Văn phòng công chứng L, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ổ và tài sản khác gắn liền với đất số BC 929216 cho ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Thùy T. Đến năm 2015 ông bà xây dựng trên đất 01 căn nhà chính diện tích 92m^2 nhà cấp 4, kết cấu móng xây đá chẻ, tường xây gạch, mái lợp tôn, trần tôn lạnh, nền lát gạch ceramic, cửa sắt khung kính; 01 nhà vệ sinh diện tích 5,2m^2 và sàn tầng lửng diện tích 37,75m^2 bằng tiền chung của vợ chồng, không có sự đóng góp của người khác vào việc xây dựng. Ông xác định diện tích đất 287m^2 thuộc thửa 1163 tờ bản đồ 02 tọa lạc tại xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng là tài sản riêng của ông vì bố mẹ cho đất với mục đích để phụng dưỡng bố mẹ nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T về việc chia tài sản chung đối với diện tích đất này, ông đồng ý trả lại diện tích đất trên cho ông Nguyễn L, Bà Hồ Thị Liên H. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 929216 bản chính hiện nay do ông trực tiếp quản lý. Ông xác định tài sản chung giữa ông và Bà T có 01 căn nhà chính diện tích 92m^2 , 01 nhà vệ sinh diện tích 5,2m^2 và sàn tầng lửng diện tích 37,75m^2 theo kết quả định giá giá trị 240.017.400đ nên ông yêu cầu chia đôi tài sản này, ông được nhận nhà vì hiện nay ông đang là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung

tên Nguyễn Thùy L, sinh năm 2011; bố mẹ ông đang ở cùng ông và có chung sổ hộ khẩu do ông đứng tên chủ hộ, nhà đất trên là nhà từ đường để thờ cúng tổ tiên; ông K có trách nhiệm thanh toán 1/2 giá trị nhà cho bà T 120.000.000đ. Ngoài ra ông không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung nào khác.

Ông đồng ý vợ chồng có các khoản nợ chung như bà T trình bày, sau khi ly hôn ông đã trực tiếp trả nợ Ngân hàng Đ - Chi nhánh L - Phòng giao dịch N 80.000.000đ nợ gốc và lãi 20.805.000đ tổng cộng 100.805.000đ; trả ông Nguyễn Duy B số tiền 10.000.000 đồng, trả nợ tiền huê 21.000.000đ. Tổng cộng ông K đã trả: 100.805.000đ + 10.000.000 đ + 21.000.000đ = 131.805.000đ. Đối với các khoản tiền ông đã trả thì ông yêu cầu bà T trả lại cho ông 1/2 số tiền trên, cụ thể: 131.805.000đ : 2 = 65.902.500đ.

Ông Nguyễn Duy K có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị Thùy T chia tài sản chung 01 dàn internet gồm 31 máy vi tính trị giá 250.000.000đ. Khi vợ chồng cùng chung sống bố bà T có nói cho diện tích đất giá trị 300.000.000đ chưa viết giấy tờ cho, chưa làm thủ tục cho, bà Nguyễn Thị Mỹ N (chị gái bà T) nói đổi dàn vi tính gồm 31 máy vi tính trị giá 250.000.000đ lấy đất. Ông bà có sử dụng dàn internet để kinh doanh trong thời gian 1,5 tháng thì xảy ra mâu thuẫn ly hôn. Nay ông không cung cấp được chứng cứ, chứng minh quyền sở hữu đối với dàn vi tính vì khi vợ chồng ly hôn ông đã đưa dàn internet này cho bà T sử dụng để kinh doanh. Nay ông yêu cầu chia tài sản chung 01 dàn internet, bà T có trách nhiệm thanh toán cho ông 1/2 giá trị với số tiền 125.000.000đ.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn L, bà Hồ Thị Liên H yêu cầu ông và bà T trả lại diện tích đất 287m^2 thuộc thửa 1163 tờ bản đồ 02 tọa lạc tại xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng thì ông đồng ý trả lại diện tích đất trên. Ông K xác định số tiền 150.000.000đ là khoản nợ riêng giữa ông và ông L, bà H nên ông có trách nhiệm trả số tiền này cho ông L, bà H.

Tại đơn khởi kiện ngày 13/3/2019, Biên bản làm việc và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn L và Bà Hồ Thị Liên H trình bày: Diện tích đất 287m^2 thửa 1163 tờ bản đồ 02 tọa lạc tại xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng có nguồn gốc của ông bà. Khi con trai Nguyễn Duy K kết hôn với bà Nguyễn Thị Thùy T thì ông bà già yếu, không làm gì, ở chung với vợ chồng nên ông bà tặng cho quyền sử dụng thửa đất trên cho vợ chồng ông K, bà T để có trách nhiệm phụng dưỡng ông bà; đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 929216 cho ông K, bà T và vợ chồng đã xây dựng trên đất 01 căn nhà chính diện tích 92m^2 nhà cấp 4, kết cấu móng xây đá chẻ, tường xây gạch, mái lợp

tôn, trần tôn lạnh, nền lát gạch ceramic, cửa sắt khung kính; 01 nhà vệ sinh diện tích 5,2m^2 và sàn tầng lửng diện tích 37,75m^2 trị giá 240.017.400đ. Nay ông K, bà T ly hôn và khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung thì ông bà xác định hiện nay không có chỗ ở nên ông bà không đồng ý tiếp tục tặng cho đất cho ông K, bà T và khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Thùy T trả lại diện tích đất 287m^2 thửa đất số 1163, tờ bản đồ số 02 xã P, huyện Đ và ông bà có trách nhiệm thanh toán giá trị nhà trên đất do ông K, bà T xây dựng.

Đối với yêu cầu đòi số tiền 150.000.000đ ông bà đã đóng góp xây dựng nhà, tại phiên tòa ông bà rút yêu cầu này.

Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập giữ nguyên yêu cầu đòi lại diện tích đất 287m2 thửa 1163 tờ bản đồ 02 xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng và rút yêu cầu đòi số tiền 150.000.000đ ông bà đã đóng góp xây dựng nhà.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng:

Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán chấp hành đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng người tham gia tố tụng, tống đạt các giấy tờ cho đương sự đúng theo quy định; vụ án được giải quyết đúng thời hạn quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị Thùy T và ông Nguyễn Duy K ly hôn theo Quyết định số 00/2018/QĐST-HNGĐ ngày tháng năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng nhưng không chia tài sản chung, nợ chung. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn cho rằng trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông K có tài sản chung và nợ chung gồm: Diện tích đất 287m^2 thửa đất số 1163, tờ bản đồ 02 xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản

khác gắn liền với đất số BC 929216 cho ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Thùy T và tài sản trên đất 01 căn nhà chính diện tích 92m^2 nhà cấp 4, kết cấu móng xây đá chẻ, tường xây gạch, mái lợp tôn, trần tôn lạnh, nền lát gạch ceramic, cửa sắt khung kính; 01 nhà vệ sinh diện tích 5,2m^2 và sàn tầng lửng diện tích 37,75m^2. Do không thể tự thỏa thuận phân chia nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung sau khi trừ khoản nợ chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn xác định diện tích đất 287m^2 thửa đất số 1163 tờ bản đồ 02 xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng là tài sản riêng của ông nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung đối với diện tích đất này và xác định tài sản chung giữa ông và bà T gồm 01 căn nhà chính diện tích 92m^2 nhà cấp 4, 01 nhà vệ sinh diện tích 5,2m^2 và sàn tầng lửng diện tích 37,75m^2 xây dựng trên đất và đồng ý chia đôi tài sản này theo giá trị tài sản, ông được nhận nhà và có trách nhiệm thanh toán 1/2 giá trị nhà cho bà T 120.000.000đ. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập xác định ông bà tặng cho vợ chồng ông Nguyễn Duy K và bà Nguyễn Thị Thùy T quyền sử dụng thửa đất trên để có trách nhiệm nuôi dưỡng ông bà; do hiện nay ông bà đang sống cùng ông K nên bà T yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích đất trên ông bà không đồng ý; ông bà khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Thùy T trả lại diện tích đất 287m^2 thửa đất số 1163, tờ bản đồ số 02 xã P, huyện Đ và ông bà có trách nhiệm thanh toán giá trị nhà trên đất do K, T xây dựng. Xác định đây là vụ án *"Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn và yêu cầu đòi tài sản"*theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy rằng: Bà Nguyễn Thị Thùy T và ông Nguyễn Duy K kết hôn vào năm 2009 đến năm 2018 ly hôn theo Quyết định số 00/2018/QĐST-HNGĐ ngày tháng năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Trong thời kỳ hôn nhân ông bà được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 929216 mang tên ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Thùy T đối với diện tích đất 287m^2 thửa đất số 1163, tờ bản đồ 02 xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng và vào năm 2015 xây dựng trên đất 01 căn nhà chính diện tích 92m^2; 01 nhà vệ sinh diện tích 5,2m^2 và sàn tầng lửng diện tích 37,75m^2. Các đương sự đều thừa nhận và không có khiếu nại về Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/8/2010 được lập tại Văn phòng công chứng L số công chứng 5339, quyển số 04TP/CC-SCC/HĐGD, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 929216 mang tên ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Thùy T ngày 24 tháng 8 năm 2010 và xác định 01 căn nhà chính diện tích 92m^2

nhà cấp 4, kết cấu móng xây đá chẻ, tường xây gạch, mái lợp tôn, trần tôn lạnh, nền lát gạch ceramic, cửa sắt khung kính; 01 nhà vệ sinh diện tích 5,2m^2 và sàn tầng lửng diện tích 37,75m^2 xây dựng trên đất là tài sản chung của bà Tvà ông K. Theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là chứng cứ do các đương sự thừa nhận nên không cần phải chứng minh.

Xét thấy diện tích đất 287m^2 thửa đất số 1163, tờ bản đồ 02 tại thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng có nguồn gốc tách từ thửa 523, tờ bản đồ số 02 xã P, huyện Đ – Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 319157 ngày 27/10/2013 cấp cho hộ Bà Hồ Thị Liên H. Theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được lập vào ngày 10/8/2010 được công chứng tại Văn phòng công chứng L số công chứng 5339, quyển số 04TP/CC-SCC/HĐGD thì ông Nguyễn L, bà Hồ Thị Liên H, bà Nguyễn Hồ DH, ông Nguyễn Duy B, ông Nguyễn Duy C đã tặng cho ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Thùy T diện tích đất 287m^2 thửa đất số 1163, tờ bản đồ 02 xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Trong đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 11/8/2010 của ông Nguyễn Duy K thể hiện nguồn gốc thửa đất ông Nguyễn Duy K và bà Nguyễn Thị Thùy T được cha mẹ Hồ Thị Liên H cho năm 2010 và được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 929216 ngày 24/8/2018 mang tên ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Thùy T. Bà T và ông K đã xây dựng trên đất 01 căn nhà chính diện tích 92m^2 nhà cấp 4, kết cấu móng xây đá chẻ, tường xây gạch, mái lợp tôn, trần tôn lạnh, nền lát gạch ceramic, cửa sắt khung kính; 01 nhà vệ sinh diện tích 5,2m^2 và sàn tầng lửng diện tích 37,75m^2 và sử dụng nhà đất từ năm 2010 cho đến nay, có thế chấp tài sản vay vốn ngân hàng để xây dựng nhà. Tại phiên tòa, ông Nguyễn Duy K trình bày cha mẹ ông cho vợ chồng quyền sử dụng diện tích đất 287m^2 thửa đất số 1163 tờ bản đồ 02 xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; ông xác định đất là tài sản riêng của ông do bố mẹ ông tặng cho với mục đích để phụng dưỡng bố mẹ nhưng ông không xuất trình được chứng cứ chứng minh là tài sản riêng của mình nên không có cơ sở chấp nhận diện tích đất trên là tài sản riêng của ông Nguyễn Duy K. Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn L, bà Hồ Thị Liên H yêu cầu ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Thùy T trả lại diện tích đất 287m^2 thửa đất số 1163, tờ bản đồ số 02 xã P, huyện Đ với lý do vợ chồng bà T, ông K đã ly hôn và chia tài sản chung là nhà đất hiện nay ông bà đang sống chung với ông K và cung cấp chứng cứ, tài liệu 01 biên bản họp gia đình ngày 05/4/2010 với nội dung: *"vợ chồng tôi cho con Nguyễn Duy K toàn quyền sở hữu và có trách nhiệm chăm sóc vợ chồng tôi, nếu sau này vợ chồng tôi chết đi thì biên bản này thay cho di chúc…"* tuy nhiên đến ngày

10/8/2010 ông bà và thành viên hộ gia đình ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được lập tại Văn phòng công chứng L tặng cho ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Thùy T diện tích đất 287m^2 thửa đất số 1163 tờ bản đồ 02 tại thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; hơn nữa Bà T không thừa nhận việc ông L, bà H tặng cho quyền sử dụng đất có điều kiện phụng dưỡng cha mẹ. Như vậy theo quy định tại Điều 35 Luật hôn nhân và gia đình về chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung và theo quy định tại Điều 459 Bộ luật dân sự về tặng cho bất động sản thì ông Nguyễn L, bà Hồ Thị Liên H đã định đoạt tài sản chung tặng cho quyền sử dụng đất diện tích đất 287m^2 thửa đất số 1163 tờ bản đồ 02 xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cho ông K, bà T nên ông L, bà H chấm dứt quyền sử dụng đất và ông K, bà T được quyền sử dụng diện tích đất trên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 929216 ngày 24/8/2010. Do ông K, bà T được tặng cho chung nên có quyền ngang nhau về quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 287m^2 thửa đất số 1163 tờ bản đồ 02 xã P, huyện Đ.

Từ phân tích trên đã đủ căn cứ xác định diện tích đất đất 287m^2 thửa đất số 1163 tờ bản đồ 02 xã P, huyện Đ và 01 căn nhà chính diện tích 92m^2 nhà cấp 4, kết cấu móng xây đá chẻ, tường xây gạch, mái lợp tôn, trần tôn lạnh, nền lát gạch ceramic, cửa sắt khung kính; 01 nhà vệ sinh diện tích 5,2m^2 và sàn tầng lửng diện tích 37,75m^2 xây dựng trên đất tại thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng là tài sản chung của ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Thùy T tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 và mỗi người được nhận 1/2 giá trị tài sản chung.

Nguyên đơn có nguyện vọng được nhận diện tích đất đất 287m^2 thửa đất số 1163 tờ bản đồ 02 xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng và 01 căn nhà chính diện tích 92m^2 nhà cấp 4; 01 nhà vệ sinh diện tích 5,2m^2 và sàn tầng lửng diện tích 37,75m^2; bị đơn có nguyện vọng được nhận nhà. Xét thấy ông Nguyễn Duy K trực tiếp quản lý sử dụng nhà đất từ khi ông bà ly hôn, ông đang trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thùy L, sinh năm 2011 và sống cùng bố mẹ (*ông Nguyễn L, bà Hồ Thị Liên H*) nên nhu cầu được nhận nhà đất của ông K được chính đáng, phù hợp với quy định pháp luật cần chia cho ông K được nhận nhà đất và có trách nhiệm thanh toán 1/2 giá trị tài sản chung cho bà T. Tại Biên bản định giá tài sản ngày 07/3/2019 và các đương sự thống nhất tại phiên tòa xác định diện tích đất đất 287m^2 thửa đất số 1163 tờ bản đồ 02 xã P, huyện Đ có giá thị trường 600.000.000đ và giá trị thị trường 01 căn nhà chính diện tích 92m^2 nhà cấp 4, kết cấu móng xây đá chẻ, tường xây gạch, mái lợp tôn, trần tôn lạnh, nền lát gạch ceramic, cửa sắt khung kính; 01 nhà vệ sinh diện tích 5,2m^2 và sàn tầng lửng diện tích 37,75m^2 là

240.017.400đ, tổng giá trị nhà đất 840.017.400đ nên Hội đồng xét xử phân chia tài sản theo kết quả định giá này. Trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện nhu cầu, mục đích sử dụng, ý chí của các bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả định giá, Hội đồng xét xử xác định giá trị tài sản thấy cần phải phân chia khối tài sản chung của bà T và ông K như sau:

Chia cho ông Nguyễn Duy K được quyền sử dụng diện tích đất 287m^2 thửa 1163, tờ bản đồ 02 tọa lạc tại xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 929216 ngày 24/8/2010 cho ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Thùy T và được quyền sở hữu 01 căn nhà chính diện tích 92m^2 nhà cấp 4, kết cấu móng xây đá chẻ, tường xây gạch, mái lợp tôn, trần tôn lạnh, nền lát gạch ceramic, cửa sắt khung kính; 01 nhà vệ sinh diện tích 5,2m^2 và sàn tầng lửng diện tích 37,75m^2. Ông Nguyễn Duy K có trách nhiệm làm thủ tục chuyển đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

Chia cho bà Nguyễn Thị Thùy T được nhận 1/2 giá trị tài sản chung 840.017.400đ : 2 = 420.008.700đ do ông Nguyễn Duy K thanh toán.

[3] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thùy T và ông Nguyễn Duy K đều thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân ông bà có nợ chung gồm khoản Ngân hàng Đ - Chi nhánh L - Phòng giao dịch N tổng số tiền nợ gốc và lãi 100.805.000đ; nợ ông Nguyễn Duy B số tiền 10.000.000 đồng, nợ huê số tiền 21.000.000đ tiền huê; tổng cộng: 100.805.000đ + 10.000.000 đ + 21.000.000đ = 131.805.000đ; mỗi người phải chịu 1/2 số nợ chung 65.902.500đ ; ông Nguyễn Duy K đã trực tiếp trả xong các khoản nợ nên bà T phải có trách nhiệm cấn trừ lại cho ông K số tiền 65.900.000đ vào giá trị tài sản chung được chia 420.008.700đ, cụ thể: 420.008.700đ - 65.902.500đ = 354.106.200đ.

[4] Xét yêu cầu của bị đơn đối với nguyên đơn yêu cầu chia đôi giá trị dàn internet 250.000.000đ và bà T có trách nhiệm thanh toán cho ông K số tiền 125.000.000đ:

Bị đơn có đơn yêu cầu phản tố và tòa án thông báo thụ lý bổ sung số: 320/TB-TA ngày 17/12/2018 đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Duy K. Tuy nhiên tại phiên tòa xác định yêu cầu của ông Nguyễn Duy K xác định trong quá trình chung sống ông và bà T có tài sản chung 01 dàn internet gồm 31 máy vi tính và yêu cầu chia đối với tài sản chung nên đây không phải yêu cầu phản tố mà là yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Duy K.

Xét yêu cầu của ông Nguyễn Duy K thì thấy rằng ông K không xuất trình

được chứng cứ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản đối với 01 dàn internet gồm 31 máy vi tính cũng như chứng minh có việc ông Nguyễn Văn L1 tặng cho quyền sử dụng đất cho ông K, bà T và có sự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Thùy T với bà Nguyễn Thị Kim N về việc đổi đất lấy 01 dàn máy internet nên không có cơ sở xác định ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Thùy T có tài sản chung là 01 dàn internet gồm 31 máy vi tính do đó không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Duy K yêu cầu chia tài sản chung giá trị 01 dàn internet 250.000.000đ.

[5] Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Thùy T trả lại diện tích đất 287m^2 thửa đất số 1163, tờ bản đồ số 02 xã P, huyện Đ thì thấy: Do xác định diện tích đất 287m^2 thửa đất số 1163, tờ bản đồ số 02 xã P, huyện Đ tại thôn P, xã P, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng là tài sản chung của ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Thùy T tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu đòi lại tài sản của ông Nguyễn L, Bà Hồ Thị Liên H.

Xét thấy tại phiên tòa ông Nguyễn L, bà Hồ Thị Liên H rút yêu cầu đòi bà T, ông K trả số tiền 150.000.000đ đóng góp vào việc xây nhà là tự nguyện nên chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng: Số tiền 1.800.000đ do bà Nguyễn Thị Thùy T nộp để xem xét thẩm định tại chỗ và định giá. Xét việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp là cần thiết để giải quyết vụ án nên bà Nguyễn Thị Thùy T và ông Nguyễn Duy K mỗi người phải chịu 1/2 chi phí, cụ thể: 1.800.000đ : 2 = 900.000đ. Do Bà T đã quyết toán xong nên ông K phải chịu chi phí tố tụng và có trách nhiệm thanh toán lại cho bà T số tiền 900.000đ.

[7] Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Thùy T và ông Nguyễn Duy K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được chia (840.017.400đ - 131.805.000đ)/2 = 354.106.200 x 5% = 17.705.310đ.

Bà Nguyễn Thị Thùy T và ông Nguyễn Duy K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ 131.805.000đ : 2 = 65.902.500đ x 5% = 3.295.125đ.

Ông Nguyễn Duy K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận: 250.000.000đ x 5 = 12.500.000đ.

Tổng số án phí nguyên đơn phải chịu: 17.705.310đ + 3.295.125đ = 21.000.435đ *(làm tròn 21.000.400đ)*

Tổng số án phí bị đơn phải chịu: 17.705.310đ + 3.295.125đ + 12.500.000đ = 33.500.435đ *(làm tròn 33.500.400đ)*

Ông Nguyễn L, bà Hồ Thị Liên H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu đòi lại tài sản: 600.00.000đ: [20.000.000đ + (4% x 200.000.000đ) = 20.000.000đ + 8.000.000đ = 28.000.000đ. Ông Nguyễn L, sinh năm 1953 và bà Hồ Thị Liên H, sinh năm 1956 có đơn xin miễn án phí và thuộc trường hợp điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án nên cần miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn L, Bà Hồ Thị Liên H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 33, Điều 35, Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 459, 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, 220, 227, 228, 264, 266, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy T về chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông Nguyễn Duy K.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Duy K về việc yêu cầu chia tài sản chung 01 dàn internet gồm 31 máy giá trị 250.000.000đ.

Xác định diện tích đất 287m^2 thửa 1163, tờ bản đồ 02 tọa lạc tại xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 929216 ngày 24/8/2019 đứng tên ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Thùy T và 01 căn nhà chính diện tích 92m^2 nhà cấp 4, 01 nhà vệ sinh diện tích 5,2m^2 và sàn tầng lửng diện tích 37,75m^2 xây dựng trên đất tại thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng là tài sản chung của ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Thùy T.

Chia cho ông Nguyễn Duy K được quyền sử dụng diện tích đất 287m^2 thửa 1163 tờ bản đồ 02 tọa lạc tại xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng được Ủy ban nhân dân

huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 929216 cho ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Thùy T và được quyền sở hữu 01 căn nhà chính diện tích 92m^2 nhà cấp 4, kết cấu móng xây đá chẻ, tường xây gạch, mái lợp tôn, trần tôn lạnh, nền lát gạch ceramic, cửa sắt khung kính; 01 nhà vệ sinh diện tích 5,2m^2 và sàn tầng lửng diện tích 37,75m^2. Ông Nguyễn Duy K có trách nhiệm làm thủ tục chuyển đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

Chia cho bà T được nhận 1/2 giá trị tài sản chung 354.106.200đ do ông Nguyễn Duy K thanh toán.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn L, bà Hồ Thị Liên H về việc yêu cầu ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Thùy T trả lại diện tích đất 287m^2 thửa 1163 tờ bản đồ 02 tọa lạc tại xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn L, bà Hồ Thị Liên H về việc yêu cầu ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị Thùy T trả lại số tiền 150.000.000đ đóng góp xây nhà.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị Thùy T và ông Nguyễn Duy K mỗi người phải chịu 1/2 chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Bà T đã quyết toán xong và ông K phải chịu và có trách nhiệm thanh toán lại cho Bà T số tiền 900.000đ.

5. Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị Thùy T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 21.000.400đ được khấu trừ vào 36.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: AA/2016/0006066 ngày 13 tháng 8 năm 2018 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thùy T số tiền 14.999.600đ án phí còn thừa.

Buộc ông Nguyễn Duy K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 33.500.400đ được khấu trừ vào 6.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: AA/2016/0006385 ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Ông Nguyễn Duy K còn phải nộp 27.250.400đ án phí.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn L, Bà Hồ Thị Liên H.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đức Trọng;
- Chi cục THA DS huyện Đức Trọng;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Hạnh